**PHỤ LỤC II**

**CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Nghị định /201… /NĐ –CP ngày tháng năm 2016*

*của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên biểu mẫu** | **Ký hiệu** |
|  | Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá vỏ gỗ | Biểu 01 |
|  | Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu giảng dạy và giáo viên | Biểu 02 |
|  | Giấy đề nghị công nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm | Biểu 03 |
|  | Bản chính thuyết minh điều kiện cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm | Biểu 04 |
|  | Giấy đăng ký khảo nghiệm | Biểu 05 |
|  | Bản mô tả thông tin kỹ thuật | Biểu 06 |
|  | Đề cương khảo nghiệm | Biểu 07 |
|  | Báo cáo kết quả giám sát khảo nghiệm | Biểu 08 |
|  | Giấy đăng ký lưu hành sản phẩm | Biểu 09 |
|  | Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, gia công | Biểu 10 |
|  | Hướng dẫn nội dung ghi nhãn | Biểu 11 |
|  | Báo cáo khảo nghiệm | Biểu 12 |
|  | Bản thuyết minh điều kiện cơ sở nhập khẩu, buôn bán | Biểu 13 |
|  | Phiếu thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành | Biểu 14 |
|  | Giấy chứng nhận lưu hành | Biểu 15 |
|  | Giấy đề nghị thay đổi thông tin sản phẩm | Biểu 16 |

### Biểu 01

**YÊU CẦU VỀ NHÀ XƯỞNG, TRANG THIẾT BỊ TỐI THIỂU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI HOÁN TÀU CÁ VỎ GỖ:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG** | **ĐVT** | **LOẠI TÀU** | | |
| **Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 20 CV đến dưới 90 CV** | **Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90 CV đến dưới 400 CV** | **Tàu cá có có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên** |
| 1 | Diện tích mặt bằng | m2 | 800 | 1.500 | 3.000 |
| 2 | Nhà điều hành | m2 | - | 100 | 200 |
| 3 | Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng | Bộ | 01 | 01 | 01 |
| 4 | Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu |  | 2 tàu có chiều dài lớn nhất 15m | 4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên | 4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 20m trở lên |
| 5 | Trang thiết bị thi công phần vỏ |  |  |  |  |
| - | Máy cưa xọc | Chiếc | 01 | 01 | 01 |
| - | Máy cưa vòng | Chiếc | - | - | 01 |
| - | Máy cưa đĩa | Chiếc | 01 | 01 | 02 |
| - | Máy cưa cầm tay | Chiếc | 01 | 03 | 06 |
| - | Máy bào phẳng gỗ | Chiếc | 01 | 02 | 02 |
| - | Máy đục gỗ | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy khoan cầm tay | Chiếc | 01 | 03 | 06 |
| - | Kích các loại | Chiếc | - | 04 | 08 |
| - | Vam (cảo) vòng cung dùng lắp ráp ván vỏ và khung xương | Chiếc | 03 | 06 | 10 |
| - | Dàn uốn gỗ | Bộ | 01 | 01 | 01 |
| 6 | Trang thiết bị thi công, lắp đặt cơ khí– máy – điện |  |  |  |  |
| - | Máy tiện vạn năng | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy khoan cần | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy mài 2 đá | Chiếc | - | 01 | 02 |
| - | Máy hàn hồ quang tay | Chiếc | 01 | 01 | 02 |
| - | Bộ hàn hơi (gió đá) | Bộ | - | 01 | 02 |
| - | Máy nén khí | Chiếc | - | 01 | 02 |
| - | Máy bào | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Palăng xích hoặc điện | Chiếc | 01 | 01 | 03 |
| - | Thiết bị đo đạc, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ) | Bộ | - | 01 | 01 |
| - | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun) | Bộ | 01 | 01 | 01 |
| - | Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực | Bộ | - | 01 | 01 |
| 7 | Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn | Chiếc | - | 01 | 01 |

Trường hợp cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá không có máy cưa vòng, xe cẩu như quy định tại Biểu này phải có hợp đồng thuê các trang thiết bị trên.

**II. YÊU CẦU VỀ NHÀ XƯỞNG, TRANG THIẾT BỊ TỐI THIỂU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI HOÁN TÀU CÁ VỎ VẬT LIỆU MỚI (COMPOSITE)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG** | **ĐVT** | **LOẠI TÀU** | | |
| **Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 20 CV đến dưới 90 CV** | **Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90 CV đến dưới 400 CV** | **Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400 CV** |
| 1 | Diện tích mặt bằng | m2 | 1000 | 2.000 | 3.000 |
| 2 | Nhà điều hành | m2 | - | 150 | 200 |
| 3 | Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng |  | 01 | 01 | 01 |
| 4 | Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu |  | 2 tàu có chiều dài lớn nhất 15 m | 4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên | 4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 20m trở lên |
| 5 | Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát) | m2 | 300 | 500 | 800 |
| - | Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu | Bộ | 01 | 02 | 02 |
| 6 | Kho chứa nguyên liệu | Kho | 01 | 01 | 01 |
| 7 | Trang thiết bị thi công, lắp đặt cơ khí – máy – điện: |  |  |  |  |
| - | Máy tiện vạn năng | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy khoan cần | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy mài 2 đá | Chiếc | - | 01 | 02 |
| - | Máy hàn hồ quang tay | Chiếc | 01 | 01 | 02 |
| - | Bộ hàn hơi (gió đá) | Bộ | - | 01 | 02 |
| - | Máy nén khí | Chiếc | - | 01 | 02 |
| - | Máy bào | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Palăng xích hoặc điện | Chiếc | 02 | 02 | 03 |
| - | Thiết bị đo đạc, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế) | Bộ | - | 01 | 01 |
| - | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun) | Bộ | 01 | 01 | 01 |
| - | Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực | Bộ | - | 01 | 01 |
| 8 | Cầu trục đôi (có thể thay bằng cầu trục đơn) có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn | Chiếc | - | 01 | 01 |
| 9 | Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn | Chiếc | - | 01 | 01 |

**III. YÊU CẦU VỀ NHÀ XƯỞNG, TRANG THIẾT BỊ TỐI THIỂU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI HOÁN TÀU CÁ VỎ THÉP**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG** | **ĐVT** | **LOẠI TÀU** | | |
| **Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 20 CV đến dưới 90 CV** | **Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90 CV đến dưới 400 CV** | **Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên** |
| 1 | Diện tích mặt bằng | m2 | 1.200 | 3.000 | 5.000 |
| 2 | Nhà điều hành | m2 | - | 200 | 250 |
| 3 | Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) | Chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 4 | Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu |  | 03 tàu có chiều dài lớn nhất 20 | 03 tàu có chiều dài lớn nhất từ 20 m trở lên | 04 tàu có chiều dài lớn nhất từ 20m trở lên |
| 5 | Xưởng vỏ | Xưởng | - | 01 | 01 |
| 6 | Trang thiết bị xưởng vỏ |  |  |  |  |
| - | Máy cắt tôn CNC | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy cắt cơ khí có khả năng cắt tôn với chiều dày tối đa 10 mm | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy lốc tôn vỏ | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy uốn tôn | Chiếc | - | - | 01 |
| - | Máy vát mép tôn | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy hàn hồ quang tay | Chiếc | 02 | 05 | 10 |
| - | Máy hàn bán tự động | Chiếc | - | 01 | 02 |
| - | Hệ thống làm sạch bề mặt tôn (phun cát, phun hạt) | Bộ | - | 01 | 01 |
| - | Hệ thống máy phun sơn | Bộ | - | 01 | 01 |
| - | Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực | Bộ | - | 01 | 01 |
| - | Thiết bị bảo quản và sấy vật liệu hàn | Chiếc | - | 01 | 01 |
| 7 | Pa lăng xích hoặc điện | Chiếc | 01 | 02 | 02 |
| 8 | Xưởng cơ khí – máy – điện | Xưởng | - | 01 | 01 |
| 9 | Trang thiết bị xưởng cơ khí – máy – điện: |  |  |  |  |
| - | Máy tiện vạn năng băng dài | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy tiện vạn năng | Chiếc | 01 | 01 | 01 |
| - | Máy khoan cần | Chiếc | - | 01 | 02 |
| - | Máy mài 2 đá | Chiếc | 01 | 01 | 03 |
| - | Máy hàn hồ quang tay | Chiếc | 01 | 02 | 03 |
| - | Bộ hàn hơi (gió đá) | Bộ | 01 | 01 | 02 |
| - | Máy nén khí | Chiếc | - | 01 | 02 |
| - | Máy bào ngang | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy phay vạn năng | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Máy uốn ống | Chiếc | - | 01 | 01 |
| - | Thiết bị đo đạc, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế) | Bộ | - | 01 | 01 |
| - | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun) | Bộ | 01 | 01 | 01 |
| 10 | Cầu trục đôi (có thể thay bằng cầu trục đơn) có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn | Chiếc | - | 01 | 01 |
| 11 | Xe cẩu trọng tải tối thiểu 30 tấn | Chiếc | - | 01 | 01 |

**Biểu 02**

**TIÊU CHUẨN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ**

**TÀI LIỆU GIẢNG DẠY VÀ GIÁO VIÊN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng theo loại cơ sở** | | |
| **Cơ sở bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng hạng Nhỏ** | **Cơ sở bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng hạng Năm** | **Cơ sở bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng hạng Tư** |
| **A** | **Trang thiêt bỊ giẢng dẠy** |  |  |  |  |
| **I** | **Phòng học** |  |  |  |  |
| 1 | Phòng học 1,5m2/chỗ học, bảng viết, bàn ghế đủ cho 100% học viên | phòng | 02 | 02 | 02 |
| 2 | Thiết bị gồm: Máy tính xách tay, máy chiếu, TV, video. | Bộ | 02 | 02 | 02 |
| **II** | **Thiết bị hàng hải** |  |  |  |  |
| 1 | La bàn từ | chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 2 | Rađa | chiếc | - | 01 | 01 |
| 3 | Máy dò cá | chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 4 | Máy đo sâu | chiếc | - | 01 | 01 |
| 5 | Thước đo độ nghiêng | chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 6 | Sectan hàng hải | chiếc | - | 01 | 01 |
| 7 | Cờ hàng hải | bộ | 01 | 01 | 01 |
| 8 | Định vị vệ tinh GPS | chiếc | - | 01 | 01 |
| 9 | Đồng hồ bấm giây | chiếc | - | 01 | 01 |
| **III** | **Thiết bị vô tuyến điện** |  |  |  |  |
| 1 | Máy thu phát vô tuyến MF/HF | chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 2 | Máy thu chuyên dụng thông tin dự báo thiên tai (SSB) | chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 3 | Máy thu phát vô tuyến điện thoại cực ngắn VHF, | chiếc | - | 01 | 01 |
| 4 | Máy thu phát VHF hai chiều | chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 5 | Thiết bị phát báo ra đa | chiếc | - | 01 | 01 |
| **IV** | **Thiết bị khai thác** |  |  |  |  |
| 1 | Máy tời lưới vây | chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 2 | Máy thu lưới vây | chiếc | - | 01 | 01 |
| 3 | Máy tời lưới kéo | chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 4 | Cẩu | chiếc | - | 01 | 01 |
| 5 | Máy thu câu | chiếc | - | 01 | 01 |
| 6 | Máy bắn câu | chiếc | - | 01 | 01 |
| 7 | Dụng cụ đánh bắt (các loại lưới và dụng cụ đánh bắt, ván, phao, chì, sợi lưới) | bộ | 01 | 01 | 01 |
| **V** | **Thiết bị ngành máy** |  |  |  |  |
| 1 | Động cơ diesel có công suất từ 20CV đến dưới 90CV | Chiếc | 01 | - | - |
| 2 | Động cơ diesel có công suất từ 90CV đến dưới 400CV |  | - | 01 | - |
| 3 | Động cơ diesel có công suất từ 400CV trở lên |  | - | - | 01 |
| 4 | Máy phát điện một chiều |  | 01 | 01 | 01 |
| 5 | Máy phát điện xoay chiều |  | - | 01 | 01 |
| 6 | Động cơ điện một chiều |  | - | 01 | 01 |
| 7 | Động cơ điện xoay chiều |  | 01 | 01 | 01 |
| 8 | Máy nén và hệ thống lạnh tàu | Bộ | - | 01 | 01 |
| 9 | Mô phỏng sơ đồ, nguyên lý làm việc của máy Diezen, máy điện, máy lạnh | Bộ | - | 01 | 01 |
| 10 | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa chuyên dùng (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun). | Bộ | 01 | 01 | 01 |
| 11 | Thiết bị đo đạc, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế) | Bộ | 01 | 01 | 01 |
| **B** | **Tài liỆu giẢng dẠy và hỌc tẬp** |  |  |  |  |
| **I** | **Chương trình** |  |  |  |  |
|  | 100% chương trình đào tạo được xây dựng theo chương trình khung do Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp thực tiễn. | Bộ |  |  | 01 |
| **II** | **Giáo trình, bài giảng lý thuyết và thực hành phù hợp đối với với chương trình học** |  |  |  |  |
| 1 | Nghiệp vụ thuyền trưởng, máy trưởng | Bộ | 01 | 01 | 01 |
| 2 | Điều động tàu | quyển | 01 | 02 | 02 |
| 3 | Hàng hải thiên văn | quyển | 01 | 02 | 02 |
| 4 | Hàng hải địa văn | quyển | 01 | 02 | 02 |
| 5 | Đăng kiểm tàu cá | quyển | 01 | 01 | 01 |
| 6 | An toàn lao động | quyển | 01 | 02 | 02 |
| 7 | Kỹ thuật khai thác thủy sản | quyển | 01 | 02 | 02 |
| 8 | Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản. | quyển | 01 | 02 | 02 |
| 9 | Sửa chữa, sử dụng máy tàu | Bộ | 01 | 02 | 02 |
| **III** | **Tài liệu tham khảo** |  |  |  |  |
| 1 | Hải đồ | Bộ | 03 | 06 | 10 |
| 2 | Mẫu nhật ký khai thác | quyển | 05 | 08 | 10 |
| 3 | Mẫu nhật ký vận hành máy tàu |  |  |  |  |
| 4 | Sổ tay TKCN | quyển | 03 | 05 | 05 |
| 5 | Danh bạ các đài duyên hải | quyển | 03 | 05 | 05 |
| 6 | Danh bạ các đài làm dịch vụ di động hàng hải do ITU xuất bản | quyển | - | 01 | 02 |
| 7 | Luật hàng hải | quyển | - | 01 | 01 |
| 8 | Luật biển 1982 | quyển |  |  |  |
| 9 | Luật biển Việt Nam | quyển |  |  |  |
| 10 | Luật thuỷ sản và các văn bản pháp luật có liên quan. | Bộ | 01 | 02 | 02 |
| **IV** | **Phần mềm mô phỏng trên máy vi tính, Video, máy chiếu** |  |  |  |  |
| 1 | Cấu tạo, cách vận hành của thiết bị hàng hải, thiết bị khai thác thủy sản | bộ |  |  |  |
| 2 | Kỹ thuật điều khiển tàu, kỹ thuật khai thác thủy sản trên biển | bộ |  |  |  |
| 3 | Cấu tạo, vận hành, điều chỉnh của máy diezen, máy điện, máy lạnh | bộ |  |  |  |
| **C** | **Giáo viên giẢng dẠy** | | | | |
| **I** | **Giáo viên dạy lý thuyết** |  |  |  |  |
| 1 | Chuyên ngành khai thác thủy sản có trình độ đại học, đúng chuyên môn Khai thác thủy sản, hàng hải, có kinh nghiệm công tác, giảng dạy trên 5 năm, có kinh nghiệm làm việc trên tàu cá ít nhất 01 năm, có trình độ tin học, ngoại ngữ bằng B trở lên. | Người | - | - | 03 |
| 2 | Chuyên ngành máy tàu có trình độ đại học, đúng chuyên môn cơ khí tàu thuyền, máy, điện tàu thủy, lạnh tàu thủy, có kinh nghiệm công tác, giảng dạy trên 5 năm, có kinh nghiệm làm việc trên tàu cá ít nhất 01 năm, có trình độ tin học, ngoại ngữ bằng B trở lên. | Người | - | - | 03 |
| 3 | Chuyên ngành khai thác thủy sản có trình độ cao đẳng, đúng chuyên môn Khai thác thủy sản, hàng hải, có kinh nghiệm công tác, giảng dạy trên 3 năm, có kinh nghiệm làm việc trên tàu cá ít nhất 01 năm, có trình độ tin học, ngoại ngữ bằng A trở lên. | Người | - | 03 | - |
| 4 | Chuyên ngành máy tàu có trình độ cao đẳng, đúng chuyên môn môn cơ khí tàu thuyền, máy, điện tàu thủy, lạnh tàu thủy, có kinh nghiệm công tác, giảng dạy trên 3 năm, có kinh nghiệm làm việc trên tàu cá ít nhất 01 năm, có trình độ tin học, ngoại ngữ bằng A trở lên. |  | - | 03 | - |
| 5 | Chuyên ngành khai thác thủy sản có trình độ Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, đúng chuyên môn Khai thác thủy sản, hàng hải, có kinh nghiệm công tác, giảng dạy trên 3 năm, có kinh nghiệm làm việc trên tàu cá ít nhất 01 năm, có trình độ tin học, ngoại ngữ bằng A trở lên. | Người | 03 | - | - |
| 6 | Chuyên ngành máy tàu có trình độ Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, đúng chuyên môn môn cơ khí tàu thuyền, máy, điện tàu thủy, lạnh tàu thủy, có kinh nghiệm công tác, giảng dạy trên 3 năm, có kinh nghiệm làm việc trên tàu cá ít nhất 01 năm, có trình độ tin học, ngoại ngữ bằng A trở lên. |  | 03 | - | - |
| **II** | **Giáo viên dạy thực hành** |  |  |  |  |
| 1 | Chuyên ngành khai thác thủy sản có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề trở lên, có kinh nghiệm công tác, giảng dạy trên 5 năm, có trên 02 năm kinh nghiệm làm việc trên tàu cá, có trình độ tin học, ngoại ngữ bằng A trở lên. |  | 01 | 01 | 02 |
| 2 | Chuyên ngành máy tàu có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề trở lên, có kinh nghiệm công tác, giảng dạy trên 5 năm, có trên 02 năm kinh nghiệm làm việc trên tàu cá, có trình độ tin học, ngoại bằng A trở lên. |  | 01 | 01 | 02 |

***Chú thích****:*

- Các cơ sở đủ tiêu chuẩn bồi dưỡng, cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá được phép bồi dưỡng, cấp chứng chỉ thuyền viên và thợ máy tàu cá.

- Các cơ sở đủ tiêu chuẩn bồi dưỡng, cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng cao hơn được phép bồi dưỡng, cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng thấp hơn.

- Các cơ sở không đồng thời bồi dưỡng, cấp chứng chỉ thuyền trưởng và máy trưởng chỉ cần đủ tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, đội ngũ giáo viên phù hợp với hoạt động bồi dưỡng thuyền trưởng hoặc máy trưởng.

**Biểu 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ…..** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KHẢO NGHIỆM**

*“Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản”*

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

1. Tên cơ sở:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax : E-mail:

- Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở:

2. Hình thức đề nghị công nhận

- Công nhận mới hoặc mở rộng phạm vi công nhận 🞏

- Công nhận lại 🞏

3. Lĩnh vực khảo nghiệm:

- Trong ao nuôi thủy sản 🞏

- Trong lồng nuôi thủy sản 🞏

- Trong sản xuất giống 🞏

4. Các hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:

5. Chúng tôi cam kết thực hiện quy định về khảo nghiệmvà các quy định khác có liên quan đến chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản

|  |  |
| --- | --- |
|  | *……, ngày tháng năm 20...*  **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  *(ký tên, đóng dấu)* |

**Biểu 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BẢN CHÍNH THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KHẢO NGHIỆM**

*“Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản”*

**1. Thông tin cơ sở**

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

**2. Điều kiện cơ sở nuôi phục vụ khảo nghiệm sản phẩm**

a) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong ao, đầm:

b) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong lồng bè:

c) Đối với hệ thống sản xuất giống thủy sản:

**3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành**

a) Thiết bị, dụng cụ thu mẫu, bảo quản mẫu.

b) Thiết bị, dụng cụ phân tích các yếu tố môi trường, dư lượng.

c) Thiết bị, dụng cụ xác định các chỉ tiêu sinh trưởng động vật thủy sản.

**4. Người phụ trách kỹ thuật**

**5. Nhân lực kỹ thuật**

**6. Các điều kiện khác có liên quan**

**7. Các công trình, kết quả nghiên cứu khác có liên quan**

*…, ngày tháng năm 20....*

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(ký tên, đóng dấu)*

**Biểu 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**GIẤY ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM**

*“Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản”*

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

**1. Cơ sở đăng ký khảo nghiệm:**

Địa chỉ:

Số điện thoại: Fax: Email:

**2. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm:**

Địa chỉ:

Số điện thoại: Fax: Email:

Đề nghị được khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản:

Tên sản phẩm:

Thành phần:

Công dụng:

Nhà sản xuất:

**3. Các hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:**

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng các quy định của Nhà nước về khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày tháng năm 20....*  **ĐẠI DIÊN CƠ SỞ**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Biểu 06**

**BẢN MÔ TẢ CÁC THÔNG TIN KỸ THUẬT**

***“Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản”***

**1. Thông tin chung về sản phẩm:**

a) Thành phần hoạt chất, phụ gia hoặc dung môi;

b) Nhóm độc (nếu có thành phần đã được phân loại của Tổ chức y tế thế giới hoặc theo quy định hiện hành của pháp luật);

c) Tác dụng, hướng dẫn sử dụng, cách bảo quản, chú ý về an toàn;

d) Thông tin cảnh báo về nguy cơ gây hại đến sức khỏe con người và môi trường (nếu có);

đ) Thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có);

e) Hạn sử dụng;

g) Quy trình sản xuất;

h) Phương pháp phân tích;

i) Tác động đối với môi trường;

k) Phương pháp tiêu hủy bao gói sau khi sử dụng và tiêu hủy sản phẩm không sử dụng hết hoặc hết hạn sử dụng;

l) Tính chất lý học: màu sắc, áp suất hơi, khả năng hòa tan, điểm nóng chảy (dạng rắn), điểm sôi (dạng lỏng), tỷ trọng, điểm bốc cháy, khả năng bắt lửa, khả năng gây nổ, khả năng ăn mòn, khả năng bền vững và các đặc tính lý hóa cơ bản khác;

m) Mã số HS, Mã số Liên hiệp quốc (UN).

**2. Thông tin về hoạt chất, thành phần chính**

a) Đối với sản phẩm có thành phần là hóa chất: Tên hóa học, tên chung, mã số CAS, IUPAC name, nhóm độc, tên thương mại, nhà sản xuất, công thức cấu tạo, công thức phân tử của hoạt chất, màu sắc, áp suất hơi, khả năng hòa tan, điểm nóng chảy (dạng rắn), điểm sôi (dạng lỏng), tỉ trọng, điểm bốc cháy, khả năng bắt lửa, khả năng gây nổ, khả năng ăn mòn, khả năng hỗn hợp, khả năng bền vững và các đặc tính lý hóa cơ bản khác.

b) Đối với chế phẩm sinh học: Vi sinh vật phải nêu tên khoa học và tóm tắt các đặc điểm sinh học của chúng. Chế phẩm chiết xuất từ thực vật phải nêu tên khoa học của loài thực vật được chiết xuất và hoạt chất của chế phẩm.

c) Hàm lượng hoạt chất, thành phần chính và tạp chất nguyên liệu

d) Ảnh hưởng của hóa chất đến vật nuôi, con người và môi trường.

đ) Tồn dư hoạt chất trong môi trường và vật nuôi.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày… tháng… năm 20....*  **ĐẠI DIÊN CƠ SỞ**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Biểu 07**

**ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM**

*“Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản”*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Cơ sở khảo nghiệm**

- Tên cơ sở:

- Địa chỉ:

- Số tài khoản: Mã số thuế:

- Số điện thoại: Số Fax:

**2. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm**: …....................................................................

**3. Cơ sở có sản phẩm khảo nghiệm**

- Tên cơ sở:

- Địa chỉ:

- Số tài khoản: Mã số thuế:

- Số điện thoại: Số Fax:

**4. Sản phẩm yêu cầu khảo nghiệm**

4.1. Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có)

4.2. Nơi sản xuất

4.3. Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm:

**II. NỘI DUNG KHẢO NGHIỆM**

**1. Nội dung**

**1.1. Xác định thành phần công bố của sản phẩm:** (*Phân tích xác định các thành phần chính theo công bố của sản phẩm trước khi đưa vào khảo nghiệm theo từng lô sản phẩm*).

**1.2. Đánh giá độ an toàn của sản phẩm**

Đối với các sản phẩm có thành phần là hóa chất hoặc các sản phẩm khác có tác dụng diệt động vật và thực vật trong xử lý môi trường phải đánh giá độ an toàn đối với người sử dụng, đối với động vật nuôi và môi trường.

**1.3. Đánh giá tác dụng xử lý, cải tạo môi trường của sản phẩm.**

- Đánh giá ở quy mô phòng thí nghiệm: Đối với Chế phẩm sinh học phải xác định hoạt tính trong quy mô phòng thí nghiệm; Đối với hóa chất phải xác định độc tính cấp đối với động vật thí nghiệm. **.**

**-** Đánh giá thông qua sử dụng thực tế trong quá trình nuôi động vật thủy sản.

**1.4. Xác định tồn dư trong môi trường và dư lượng trong thủy sản nuôi.**

**-** Dư lượng hoạt chất trong môi trường (đối với sản phẩm là có thành phần là hóa chất).

- Dư lượng trong động vật nuôi trước khi thu hoạch 4 tuần và khi thu hoạch (đối với sản phẩm có thành phần là hóa chất sử dụng trong giai đoạn nuôi thương phẩm).

- Dư lượng kim loại nặng trong môi trường, trong động vật khi thu hoạch (áp dụng đối với sản phẩm là khoáng chất tự nhiên).

**2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm** *(phụ thuộc vào từng loại sản phẩm và hoạt tính, công dụng của sản phẩm).*

***2.1. Phương pháp nghiên cứu***

2.1.1 Phương pháp xác định độ an toàn của sản phẩm

**-** Đối với các loài động vật được khảo nghiệm.

- Đối với người sử dụng.

- Dư lượng hoạt chất trong môi trường, trong động vật khi thu hoạch.

2.1.2. Phương pháp xác định hiệu lực, đặc tính sản phẩm

- Phương pháp xác định các yếu tố môi trường;

- Phương pháp xác định định tính và định lượng động thực vật phù du ;

- Phương pháp xác định định tính và định lượng vi sinh vật (bao gồm cả vi sinh vật có nguy cơ gây bệnh cho vật nuôi);

- Phương pháp xác định định tính và định lượng sinh vật đáy;

- Phương pháp xác định tỷ lệ sống, tốc độ sinh trưởng của đối tượng nuôi.

2.2. Phương pháp xử lý số liệu.

***2.3. Bố trí thí nghiệm****.*

- Sơ đồ thí nghiệm (đảm bảo lô đối chứng và lô thí nghiệm, mỗi lô lặp lại 3 lần):

- Điều kiện thí nghiệm (phải đồng nhất):

- Chỉ tiêu kiểm tra:

**3. Kế hoạch triển khai**

**4. Dự kiến kết quả đạt được**

**5. Sản phẩm khảo nghiệm**

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm;

- Nhật ký theo dõi kiểm nghiệm, khảo nghiệm;

- Các tài liệu có liên quan khác

**PHẦN III. DỰ TOÁN KINH PHÍ KÈM THEO**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện cơ sở có sản phẩm khảo nghiệm**  *(Ký tên và đóng dấu)* | **Đại diện cơ sở khảo nghiệm**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**TỔNG CỤC THUỶ SẢN**

**PHÊ DUYỆT ĐỀ CƯƠNG***(\*)*

*Hà Nội, ngày…..tháng …. Năm….*

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

*(\*) Sau khi Hội đồng khoa học đánh giá Đề cương đạt yêu cầu, Tổng cục Thuỷ sản phê duyệt đề cương và Đề cương được dấu giáp lai theo quy định.*

**Biểu 08**

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT KHẢO NGHIỆM**

*“Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản”*

**1. Thông tin đơn vị giám sát, cán bộ phụ trách giám sát**

**2. Cơ sở khảo nghiệm và cơ sở yêu cầu khảo nghiệm**

- Tên cơ sở :

- Địa chỉ :

- Số điện thoại Số Fax :

**3. Thông tin về sản phẩm:**

- Tên sản phẩm:

- Thành phần:

- Công dụng:

- Hạn sử dụng, cảnh báo đối với môi trường và người sử dụng:

**4. Đánh giá về việc tuân thủ đề cương khảo nghiệm.**

**-** Mục tiêu (đánh giá tác dụng của sản phẩm tới đối tượng sử dụng)

**-** Bố trí thí nghiệm (địa điểm, qui mô, đối tượng, các chỉ số được theo dõi, giám sát).

**-** Nội dung khảo nghiệm (bao gồm cả tính an toàn của sản phẩm đối với vật nuôi/ thuỷ sản, người sử dụng sản phẩm và môi trường).

**5. Đánh giá về việc đảm bảo điều kiện cơ sở trong quá trình khảo nghiệm.**

- Cơ sở hạ tầng;

- Thiết bị thực hiện phân tích, khảo nghiệm.

- Phụ trách kỹ thuật khảo nghiệm

**6. Đánh giá về kết quả khảo nghiệm**

**7. Đề xuất và kiến nghị**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN GIÁM SÁT**  *(Ký tên, đóng dấu)* | **CÁN BỘ GIÁM SÁT**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

**Biểu 09**

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH SẢN PHẨM**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên cơ sở ……..**  Số: ……………. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *……, ngày…… tháng…….năm 20…..* |

**GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH**

***“Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản”***

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

**1. Thông tin cơ sở:**

- Tên cơ sở đăng ký:………………………………………...………………….

- Địa chỉ: …………..…………..…………………………..…..………………..

- Số điện thoại: ……………………..……. Số Fax: ………………...…………..

-Tên sản phẩm ………………………...………………………………………..

- Địa điểm sản xuất: ……………….………………..………………………….

- Điện thoại: ……………………………….. Số Fax: ……………..…..……….

***2. Thông tin sản phẩm:***

- Đăng ký lưu hành lần đầu 

- Đăng ký gia hạn lưu hành 

- Đăng ký bổ sung thương nhân nhập khẩu 

**3. Kèm theo giấy này là các hồ sơ đăng ký bao gồm:**

……………………………………………………………………………………

**4. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh cơ sở xin cam kết:** *Không sản xuất và kinh doanh các chất cấm theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thực hiện đầy đủ các quy định về sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật Việt Nam; Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.*

Đề nghị Tổng cục Thủy sản xem xét, giải quyết.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên  - Lưu: Công ty |  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu*) |

**Biểu 10**

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, GIA CÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*………, ngày……tháng…….năm …*

**BẢN THUYẾT MINH**

**Điều kiện sản xuất, gia công chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, gia công

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:  ……………………. Fax:

Email:

4. Loại hình kinh doanh

DN nhà nước  DN 100% vốn nước ngoài 

DN liên doanh với nước ngoài  DN Cổ phần 

DN tư nhân  Khác (ghi rõ loại hình)……………………

5. Năm bắt đầu hoạt động:

6. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:

7. Công suất thiết kế:

8. Sản lượng sản xuất (thống kê 3 năm trở lại đây):

9. Thị trường tiêu thụ chính:

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm sản xuất** | **Nguyên liệu/sản phẩm chính đưa vào sản xuất** | | **Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì** |
| **Tên nguyên liệu/ sản phẩm** | **Nguồn gốc/**  **xuất xứ** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT**

**1. Nhà xưởng, trang thiết bị**

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất: m2, trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/sản phẩm: m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh: m2

+ Khu vực đóng gói thành phẩm: m2

+ Khu vực/kho bảo quản thành phẩm: m2

+ Khu vực sản xuất khác: m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:

**2. Trang thiết bị chính:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thiết bị** | **Số lượng** | **Nước sản xuất** | **Tổng công suất** | **Năm bắt đầu**  **sử dụng** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3. Hệ thống phụ trợ**

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng □ Nước giếng khoan □

Hệ thống xử lý: Có □ Không □

Phương pháp xử lý: ……………………………………………

**4. Hệ thống xử lý chất thải**

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

**5. Người sản xuất:**

- Tổng số: ………………. người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: …………….người.

+ Lao động gián tiếp: …………… người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất:

**6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị…**

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ……… người; trong đó …….. của cơ sở và ……… đi thuê ngoài.

**7. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,….)**

**8. Phòng kiểm nghiệm**

- Của cơ sở:

Các chỉ tiêu phòng kiểm nghiệm của cơ sở có thể phân tích:

- Thuê ngoài:

Tên những phòng kiểm nghiệm gửi phân tích:

**9. Những thông tin khác**

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Biểu 11**

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GHI NHÃN**

*“Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản”*

1. Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản khi lưu hành tại Việt Nam phải có nhãn bằng tiếng Việt, nội dung của nhãn phải đúng với nội dung ghi trong mẫu nhãn đã được phê duyệt đính kèm Giấy chứng nhận lưu hành do Tổng cục Thủy sảncấp và phù hợp với các quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất, nhập khẩu.

2. Nhãn phải rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ nhạt hoặc dễ bị rách nát trong quá trình lưu thông, bảo quản, vận chuyển và sử dụng.

3. Nhãn chính phải được gắn chặt hoặc in trên bao bì sản phẩm.

4. Nền nhãn không được dùng màu trùng với màu chỉ độ độc của sản phẩm (đối với sản phẩm có cảnh báo độ độc).

5. Nội dung bắt buộc của nhãn sản phẩm:

a) Tên thương mại của sản phẩm;

b) Thành phần, hàm lượng hoạt chất;

c) Công dụng;

d) Hướng dẫn sử dụng;

đ) Hướng dẫn bảo quản (ghi cụ thể điều kiện bảo quản: nhiệt độ, độ ẩm,...);

e) Tên, địa chỉ, số điện thoại cơ sở sản xuất;

g) Tên, địa chỉ, số điện thoại cơ sở đăng ký lưu hành sản phẩm (nếu khác với tên, địa chỉ cơ sở sản xuất)

k) Số lô sản xuất (nếu có);

h) Ngày, tháng, năm sản xuất;

i) Hạn sử dụng;

l) Số đăng ký lưu hành.

m) Thông tin cảnh báo về nguy cơ gây hại đến sức khỏe con người và môi trường (nếu có);

n) Thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có);

6. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước được đóng gói với bao bì nhỏ nếu không in đủ các thông tin bắt buộc thì phải có nhãn phụ đính kèm cho mỗi bao gói. Nếu bao gói sản phẩm có nhãn phụ thì nhãn chính trên bao gói phải in dòng chữ “Đọc kỹ nhãn phụ kèm theo trước khi sử dụng”.

Các nội dung: tên thương mại; thành phần, hàm lượng, công dụng; tên cơ sở đăng ký lưu hành hoặc sản xuất; trọng lượng hoặc thể tích sản phẩm; ngày sản xuất; hạn sử dụng của sản phẩm; thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch; nội dung cảnh báo “Chỉ dùng trong nuôi trồng thủy sản” phải được ghi trên nhãn chính.

7. Đối với sản phẩm nhập khẩu nếu trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc sản phẩm. Nội dung bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc.

8. Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, nhãn sản phẩm không được ghi thêm các thông tin khác làm sai lệch công dụng, hiệu lực, độ an toàn của sản phẩm. Nếu cơ sở muốn đưa thông tin liên quan đến công nghệ sản xuất, xuất xứ nguyên liệu hoặc chứng nhận về quản lý chất lượng, khi đăng ký lưu hành cơ sở phải nộp bản sao chụp các tài liệu liên quan có xác nhận của cơ sở.

9. Nếu sản phẩm được sử dụng cho nhiều loại vật nuôi thì hướng dẫn cụ thể cho từng đối tượng trên cùng một nhãn.

10. Việc đặt tên thương mại sản phẩm phải theo quy định sau:

a) Mỗi sản phẩm của một nhà sản xuất chỉ được đăng ký một tên thương mại ở Việt Nam;

b) Không được dùng một tên thương mại đặt cho hai hay nhiều sản phẩm của một nhà sản xuất;

c) Tên thương mại của sản phẩm không được trùng với tên thương mại của sản phẩm đã được cấp số đăng ký lưu hành trước đó còn hiệu lực;

d) Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hoá thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng;

đ) Không được đặt tên thương mại cho sản phẩm với ý nghĩa không phù hợp với hiệu lực và tính an toàn của sản phẩm đó.

11. Cách ghi đơn vị đo lường

a) Biểu thị dấu thập phân của giá trị đại lượng phải dùng dấu phẩy (,), không được dùng dấu chấm. Ví dụ: 1,250 kg không được viết 1.250 kg;

b) Đơn vị đo khối lượng: kilôgam (kg), gam (g), miligam (mg). Dưới 01 kg thì dùng đơn vị g (ví dụ: viết 500 g mà không viết 0,5 kg); dưới 01 g thì dùng đơn vị “mg” (ví dụ viết 500 mg mà không viết 0,5 g);

c) Đơn vị đo thể tích: lít (l), mililít (ml). Dưới một lít thì dùng đơn vị “ml” (ví dụ: viết 500 ml mà không viết 0,5 l).

d) Đối với hỗn hợp chất, ghi thành phần hoặc thành phần định lượng như: dạng rắn là phần trăm khối lượng của từng chất rắn; dạng lỏng là phần trăm thể tích của từng chất lỏng; dạng khí là phần trăm thể tích của từng chất khí; dạng rắn lỏng là phần trăm khối lượng của từng chất rắn và lỏng.

đ) Đơn vị tính vi sinh vật trong chế phẩm: CFU/g (đối với dạng rắn); CFU/ml (đối với dạng lỏng).

e) Đơn vị tính Enzyme: IU/g hoặc U/g (đối với dạng rắn); IU/ml hoặc U/ml (đối với dạng lỏng).

**Biểu 12**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM**

*“Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản dùng nuôi trồng thuỷ sản”*

1. Tên cơ sở có sản phẩm khảo nghiệm

2. Tên cơ sở khảo nghiệm

3. Tên đơn vị giám sát khảo nghiệm

4. Họ và tên cán bộ phụ trách kỹ thuật trực tiếp tiến hành khảo nghiệm.

5. Thời gian, địa điểm

a) Thời gian bắt đầu:

b) Thời gian kết thúc:

c) Địa điểm:

6. Mục đích, nội dung khảo nghiệm.

a) Mục đích:

b) Nội dung:

7. Nguyên vật liệu:

a) Tên sản phẩm:

b) Ngày sản xuất, hạn dung và số lô:

c) Thành phần

d) Các công dụng của sản phẩm

đ) Các nguyên vật liệu khác phục vụ quá trình khảo nghiệm

e) Vật nuôi dùng để khảo nghiệm: Nêu rõ tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học, kể cả synonym nếu có), giai đoạn hay kích cỡ vật nuôi.

8. Kết quả

a) Chỉ tiêu an toàn của sản phẩm

- Đối với người trực tiếp sử dụng sản phẩm khảo nghiệm.

- Đánh giá về độ an toàn của sản phẩm đối với môi trường: dư lượng trong môi trường nuôi (nước ao nuôi, nước thải, bùn đáy ao – đối với nuôi trồng thủy sản).

- Đánh giá tồn dư trong động vật nuôi: dư lượng trong động vật dùng để khảo nghiệm.

- Ảnh hưởng của sản phẩm đến sự sinh trưởng và phát triển của đối tượng khảo nghiệm.

b) Các kết quả khác nêu trong đề cương và hồ sơ đăng ký.

c) Những thay đổi (nếu có) trong quá trình khảo nghiệm

9. Kết luận

- Độ an toàn sản phẩm đối với người sử dụng, vật nuôi và môi trường.

- Cách sử dụng của sản phẩm: nêu cụ thể số lượng, hàm lượng, thời gian, đối tượng nuôi, điều kiện nuôi cụ thể.

- Công dụng của sản phẩm: nêu cụ thể công dụng xử lý, cải tạo đối với từng chỉ tiêu môi trường cụ thể.

- Điều kiện bảo quản, thời gian bảo quản.

- Cảnh báo đối với người sử dụng (nếu có).

- Thời gian ngừng sử dụng sản phẩm (nếu cần)

10. Ý kiến, đề nghị của các bên tham gia khảo nghiệm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện cơ sở khảo nghiệm**  *(Ký tên, đóng dấu)* | **Đại diện cơ sở có sản phẩm khảo nghiệm**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Biểu 13**

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NHẬP KHẨU, BUÔN BÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*………, ngày……tháng…….năm …*

**BẢN THUYẾT MINH**

**Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện nhập khẩu, buôn bán chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:  ……………………. Fax:………….  Email:

4. Năm bắt đầu hoạt động:

6. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:

**II. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT**

**1. Kho chứa, khu vực bày bán, trang thiết bị**

- Tổng diện tích các khu vực: m2, trong đó:

+ Khu vực bày bán: m2

+ Khu vực/kho bảo quản thành phẩm: m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng:

**2. Trang thiết bị chính:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thiết bị** | **Số lượng** | **Nước sản xuất** | **Tổng công suất** | **Năm bắt đầu**  **sử dụng** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3. Người lao động:**

- Tổng số: ………………. người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: …………….người.

+ Lao động gián tiếp: …………… người.

**4. Những thông tin khác**

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Biểu 14**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP  VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  **TỔNG CỤC THỦY SẢN**  Số: /ĐKLH | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 20….* |

**PHIẾU THẨM ĐỊNH HỒ SƠĐĂNG KÝ LƯU HÀNH**

1. Tên cơ sở đăng ký:

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại: Fax:

2. Tên sản phẩm xin đăng ký lưu hành:

- Sản phẩm đăng ký lưu hành lần đầu 

- Sản phẩm đăng ký lưu hành lại 

- Thay đổi thông tin sản phẩm đang lưu hành 

3. Ngày nhận hồ sơ:

4. Thời gian thẩm định từ ngày …………. đến ngày …………………

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục hồ sơ | Căn cứ pháp lý để thẩm định | K.Q thẩm định (đạt/không đạt) | Yêu cầu bổ sung |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

5. Những nội dung yêu cầu bổ sung (ghi cho từng tài liệu)

6. Nhận xét và đề nghị.

**Người thẩm định Phụ trách bộ phận**

### Biểu 15

### MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP  VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  *MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT*  **TỔNG CỤC THỦY SẢN**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Independence - Freedom - Happiness*  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT, CHẤT XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*MARKETING AUTHORIZATION*

No: ………….

1. Tên sản phẩm/*Name of product*:

2. Thành phần hoạt chất/*Active Ingredients*:

3. Công dụng/*Indications:*

4. Hạn dùng/*Shelf-life:*

5. Quy cách đóng gói/*Packing Size:*

6. Tên cơ sở sản xuất/*Name of Manufacturer:*

- Địa chỉ/*Address:*

- Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

7. Tên cơ sở đăng ký lưu hành*/Name of Marketing Authorization Holder:*

- Địa chỉ*/Address*:

- Số điện thoại/Tel: Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến*/This marketing authorisation is valid until:*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Ghi chú/Note:***  1. Hồ sơ gốc số........ ngày........  *The application file No.... dates....*  2. Bản công bố chất lượng phải tuân thủ nội dung của Giấy chứng nhận này/*The Declaration of Product’s, Quality must comply with this Marketing Authorization*  3. Kèm theo Giấy chứng nhận là mẫu nhãn sản phẩm/ *The appropved labels are attached to this Marketing Authorization* | *Hà Nội, ngày tháng năm*  *Hanoi, date month year*  TỔNG CỤC TRƯỞNG  *GENERAL DIRECTOR* |

**Biểu 16**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ…..**  **Số:** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  (Địa danh), ngày ....tháng ....năm 20... |

**GIẤY ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THÔNG TIN**

**SẢN PHẨM ĐANG LƯU HÀNH**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Email:

Xin giải trình chi tiết về sản phẩm xin thay đổi như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm, số Giấy chứng nhận lưu hành | Nội dung đã được công nhận | Nội dung thay đổi | Lý do |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Các hồ sơ kèm theo gồm:………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………

Đề nghị Tổng cục Thủy sản xem xét, giải quyết.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên  - Lưu Công ty | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  (Ký tên , đóng dấu) |